

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

TRÌNH ĐỘ: TIẾN SĨ

MÃ NGÀNH: 9.62.01.15

Thái Nguyên, 2022

Mục lục	Trang
1. Giới thiệu về trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh	...
1.1. Triết lý giáo dục của Trường	...
1.2. Tầm nhìn và sứ mạng của Trường	...
1.3. Mục tiêu của Trường	...
1.4. Chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục	...
1.5. Giới thiệu về Khoa	...
2. Giới thiệu chương trình đào tạo	...
2.1. Thông tin chung	...
2.2. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp	...
3. Mục tiêu của chương trình đào tạo	...
3.1. Mục tiêu chung	...
3.2. Mục tiêu cụ thể	...
4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	...
4.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	...
4.2. Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra với mục tiêu Chương trình đào tạo, Khung trình độ quốc gia và sứ mạng, tầm nhìn của Trường	...
5. Đối tượng và tiêu chí tuyển sinh	...
6. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	...
6.1. Quá trình đào tạo	...
6.2. Điều kiện tốt nghiệp	...
7. Chương trình dạy học	...
7.1. Cấu trúc chương trình dạy học và kế hoạch giảng dạy	...
7.2. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	...
7.3. Mô tả các học phần trong chương trình dạy học	...
8. Phương pháp giảng dạy – học tập	...
9. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm	...
9.1. Phương pháp đánh giá	...
9.2. Hệ thống tính điểm	...
10. Tổ chức thực hiện	...

1. Giới thiệu về trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

1.1. Triết lý giáo dục của Trường

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh hướng đến đào tạo người học phát huy năng lực của bản thân, có tư duy tích cực và sáng tạo, chủ động tiếp cận, nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội và nghề nghiệp, trở thành người có trách nhiệm, tri thức, kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của xã hội hiện đại và thị trường lao động quốc tế. Các hoạt động đào tạo của Nhà trường được tổ chức theo hướng linh hoạt, sáng tạo, cập nhật thường xuyên, đảm bảo gắn kết giữa lý thuyết và thực tiễn, giúp người học dễ dàng thích ứng của với những thay đổi nhanh chóng của môi trường. Nhà trường đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tạo dựng quan hệ với các đối tác, tổ chức nghề nghiệp nhằm xây dựng môi trường đào tạo chuyên nghiệp hướng đến sự phát triển cho người học. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – ĐHTN theo đuổi triết lý giáo dục: **Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập**

Sáng tạo: Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp.

Thực tiễn: Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người.

Hội nhập: Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững.

(Nguồn: Quyết định số 275/ QĐ-ĐHKT&QTKD-HCTC ngày 31/3/2021 về việc công bố tầm nhìn, sứ mệnh, triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi và giá trị văn hóa của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên)

Triết lý giáo dục đó của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT bậc tiến sĩ ngành kinh tế nông nghiệp như Bảng 1.

Bảng 1: Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được chuyển tải vào CTĐT tiến sĩ kinh tế nông nghiệp

TT	Chương trình đào tạo tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp	Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh		
		Sáng tạo	Thực tiễn	Hội nhập
I	KHỐI KIẾN THỨC TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ	x	x	x
	Các học phần bắt buộc			

1	Lý thuyết kinh tế nông nghiệp	x	x	x
2	Phương pháp NCKH và viết luận án tiến sĩ	x	x	x
	Các học phần tự chọn (chọn 2 học phần)			
3	Phát triển nông nghiệp và Hội nhập quốc tế	x	x	x
4	Chiến lược và chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn	x	x	x
5	Kinh tế và Phát triển bền vững	x	x	x
6	Phân tích lợi ích, chi phí - Lý thuyết và ứng dụng	x	x	x
II	TIỂU LUẬN TỔNG QUAN	x	x	x
III	CHUYÊN ĐỀ	x	x	x
	Chuyên đề 1	x	x	x
	Chuyên đề 2	x	x	x
	Chuyên đề 3	x	x	x
IV	LUẬN ÁN TIẾN SĨ	x	x	x

1.2. Tầm nhìn và sứ mạng của Trường

1. Tầm nhìn

Tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: “Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý”.

2. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xác định sứ mạng của Nhà trường là: “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước”.

1.3. Mục tiêu của Trường

Trở thành trường đại học hàng đầu khu vực trung du và miền núi phía Bắc về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý với hệ thống quản trị đại học hiện đại, chuyên nghiệp, thực hiện tự chủ đi đôi với trách nhiệm xã hội, coi người học là chủ thể, trung tâm của mọi hoạt động;

Phát triển chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng, lấy chất lượng làm nền tảng, đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ cao của xã hội và các nhà tuyển dụng trong và ngoài nước.

Phát triển các hoạt động nghiên cứu khoa học theo hướng ứng dụng và chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân, các địa phương, đặc biệt trong khu vực trung du và miền núi phía Bắc.

Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, đáp ứng yêu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học - công nghệ chất lượng cao.

Từng bước nâng cao năng lực theo các tiêu chí xếp hạng quốc tế.

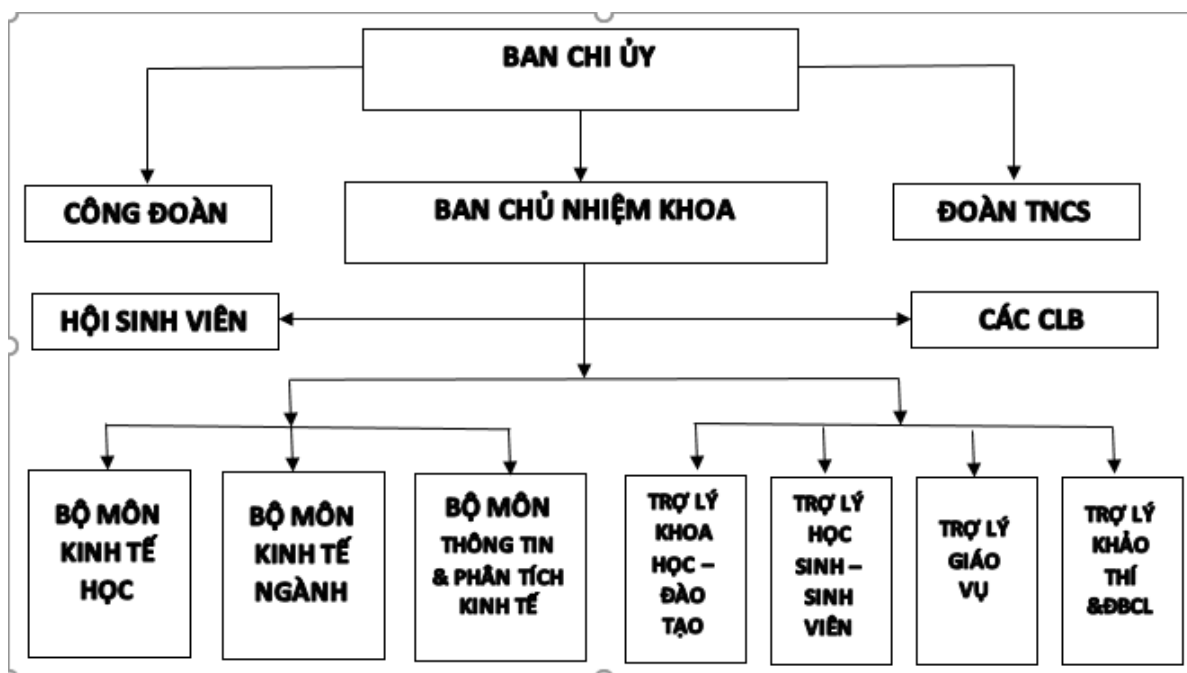
(Nguồn: Chiến lược phát triển trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh giai đoạn 2020 -2025)

1.4. Chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục

Nhà trường đạt chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục năm 2017 theo Quyết định số 117/QĐ-KĐCLGD ngày 12/12/2017 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam.

1.5. Giới thiệu về Khoa kinh tế

1.5.1. Cơ cấu tổ chức



a. Ban Chủ nhiệm Khoa:

* Trưởng khoa: TS. Nguyễn Tiến Long

Số điện thoại: 0912485659; 0965451656

Email: nguyentienlong@tueba.edu.vn

* Phó Trưởng khoa: TS. Nguyễn Thị Nhung

Số điện thoại: 0984238716; 0906011676

Email: nhungnt@tueba.edu.vn

* Phó Trưởng khoa: TS. Nguyễn Thị Thúy Vân

Số điện thoại: 0912766598

Email: leminh@tueba.edu.vn

b. Các bộ môn

- Bộ môn Kinh tế học
- Bộ môn Thông tin & Phân tích kinh tế
- Bộ môn Kinh tế ngành

1.5.2. Chức năng, nhiệm vụ

Căn cứ theo Quyết định ban hành Điều lệ trường đại học số 70/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/12/2014, Khoa Kinh tế có các chức năng, nhiệm vụ chủ yếu sau:

1. Quản lý giảng viên, người lao động khác và người học thuộc Khoa Kinh tế theo phân cấp của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.

2. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục, đào tạo theo kế hoạch chung của Nhà trường, bao gồm:

- Xây dựng chương trình đào tạo của các chuyên ngành: Kinh tế Đầu tư; Kinh tế Tài nguyên và Môi trường; Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kinh tế Phát triển; Kinh tế Y tế; Kinh tế và Quản lý bệnh viện; Kinh tế Bảo hiểm xã hội; Kinh tế Bảo hiểm y tế. Đưa Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh trở thành cơ sở đào tạo có uy tín về đào tạo chuyên ngành Kinh tế Y tế, Kinh tế và Quản lý bệnh viện.

- Tổ chức biên soạn đề cương chi tiết các học phần liên quan, bảo đảm tính khoa học và liên thông giữa các học phần của chương trình đào tạo, giữa các trình độ đào tạo.

- Tổ chức phát triển các chương trình đào tạo, xây dựng các đề án, biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, theo kế hoạch, định hướng phát triển của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.

- Tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; chuyển giao và áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến vào trong hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của Khoa.

- Xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học, đảm bảo cho người học đạt được chuẩn đầu ra theo cam kết đã được công bố cả về chuyên môn, ngoại ngữ và tin học, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

3. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học, công nghệ, hợp tác giữa Khoa Kinh tế và các tổ chức khoa học công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan

đến các chuyên ngành đào tạo; huy động sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo của Khoa.

4. Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo.

5. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho giảng viên và người lao động, người học; thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên và người lao động thuộc Khoa.

6. Tổ chức đánh giá cán bộ quản lý, giảng viên, người học trong Khoa và tham gia đánh giá cán bộ quản lý trong Trường theo quy định của Nhà trường.

7. Phối hợp với các tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên tổ chức các hoạt động để nâng cao nhận thức, cổ vũ tinh thần và nâng cao chất lượng cuộc sống cho giảng viên, người lao động, người học của Khoa Kinh tế.

1.5.3. Đội ngũ giảng viên

Tính đến đầu năm học 2022-2023, Khoa Kinh tế có 48 VC, NLĐ (40 giảng viên cơ hữu; 08 giảng viên kiêm nhiệm). Về trình độ, trong 48 CBGV, có 01 PGS (2,08%), 20 Tiến sĩ (41,67%) và 27 Thạc sĩ (56,25%).

Thực hiện chủ trương của Nhà trường về việc phát triển đội ngũ, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho giảng viên, từ năm 2018, Khoa Kinh tế đã thực hiện lấy ý kiến khảo sát về nhu cầu học tập nâng cao trình độ ở bậc TS và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn của đội ngũ GV. Từ năm 2020, Nhà trường đã thực hiện phân tích kết quả khảo sát để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu và phù hợp với thực tế của các đơn vị. Các hoạt động này là cơ sở quan trọng để Khoa, Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV.

Hàng năm, Nhà trường nói chung và Khoa Kinh tế nói riêng đã triển khai xây dựng kế hoạch công tác cụ thể đối với đội ngũ GV, gồm: kế hoạch phân công giảng dạy; kế hoạch giảng dạy (thời khóa biểu); kế hoạch dự giờ; kế hoạch NCKH của Khoa. Đây là cơ sở để đội ngũ GV thực hiện nhiệm vụ trong năm học và đánh giá, phân loại CBVC cuối năm học.

1.5.4. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo

Nhà trường hiện có tổng diện tích được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt là 17,13 ha. Các công trình xây dựng đều thực hiện theo quy định của bộ tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Trong đó, Nhà Làm việc - Nghiên cứu có diện tích làm việc là 4265 m² được bố trí một cách hợp lý, với các trang thiết bị hiện đại như: Phòng làm việc cho lãnh đạo Trường (1 phòng chủ tịch Hội đồng trường, 1 phòng Hiệu trưởng, 3 phòng phó Hiệu trưởng); 04 phòng họp hội nghị (có quy mô chỗ ngồi từ 25 đến 200 chỗ ngồi); đảm bảo phòng làm việc cho 7

khoa, và các phòng ban, trung tâm. Hệ thống giảng đường của Nhà trường bao gồm tòa nhà GK1, GK2 và đơn nguyên GK2 với tổng diện tích xây dựng là 13.834 m², bình quân diện tích xây dựng giảng đường là 3,87 m²/sinh viên đáp ứng đầy đủ không gian học tập và nghiên cứu cho sinh viên. Hiện nay, các phòng học này được trang bị đầy đủ máy chiếu, 100% các phòng học lớn đã được lắp thiết bị âm thanh, đầy đủ hệ thống quạt, hệ thống chiếu sáng, góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo. Số lượng phòng học của trường đã đủ để đáp ứng theo yêu cầu của từng ngành đào tạo.

- Phòng học, giảng đường:

Nhà trường có tổng diện tích quy hoạch là 17,14 ha, trong đó tổng diện tích đất quản lý sử dụng là 41.571m². Diện tích phòng học giảng đường là 13.834m², diện tích phòng thực hành máy tính là 303m², diện tích phòng học ngoại ngữ là 80m², diện tích thư viện là 343m², diện tích Nhà làm việc là 5.220m², ký túc xá là 9.308m², diện tích hội trường là 2.002m². Hệ thống sân thể thao, quảng trường sinh viên là 1.478m². Bên cạnh đó Nhà trường là thành viên của Đại học Thái Nguyên nên được sử dụng các công trình chung của đại học như: Trung tâm học liệu, Nhà thi đấu đa năng, Căng tin...Để đảm bảo tốt hơn nữa công tác đào tạo. Với hệ thống cơ sở vật chất hiện có Nhà trường đáp ứng đủ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và các công tác chuyên môn khác.

Bảng 2: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại trường Đại học Kinh tế & QTKD Thái Nguyên phục vụ cho CTĐT Kinh tế phát triển

Số TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học	Ghi chú
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03	650	Bục giảng, bàn ghế, bảng từ, hệ thống chiếu sáng, quạt, máy chiếu, hệ thống âm thanh, máy điều hòa		Tất cả các học phần	
2	Phòng học 100 - 200 chỗ	07	908	Bàn ghế, bảng, hệ thống chiếu sáng, quạt, máy chiếu		Tất cả các học phần	
3	Phòng học 50 - 100 chỗ	40	3250	Bàn ghế, bảng, hệ thống chiếu sáng, quạt, máy chiếu		Tất cả các học phần	
4	Phòng học dưới 50 chỗ	0	0	Bàn ghế, bảng, hệ thống chiếu sáng, quạt, máy chiếu		Tất cả các học phần	
5	Phòng học ngoại ngữ	01	76	Máy tính, máy in, máy chiếu, hệ thống âm		Học phần Ngoại ngữ	

Số TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học	Ghi chú
				thanh, các phần mềm phục vụ đào tạo			
6	Phòng thực hành	04	239	Máy tính, máy in, máy chiếu, hệ thống âm thanh, các phần mềm phục vụ đào tạo		Các học phần có nội dung thực hành trên máy tính	
7	Hội trường, nhà thi đấu đa năng		2002	-		Hội nghị, hội thảo, hoạt động TDTT	
8	Ký túc xã	180	9308	-		Sinh viên, học viên	
9	Sân vận động sân thể thao		1478	-		Hoạt động TDTT	

(Nguồn: Phòng Quản trị - Phục vụ, 2022)

- Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành:

Trường có hệ thống phòng máy tính phục vụ thực hành và phòng học, thi ngoại ngữ chất lượng cao. Máy vi tính và trang thiết bị hầu hết mới và hiện đại. Tổng số phòng thực hành của nhà trường là 04 phòng có 169 bộ máy tính được kết nối Internet, 200 bộ bàn ghế, 08 điều hòa, 03 máy chiếu, 03 bục giảng, 03 bảng, 03 hệ thống âm thanh ánh sáng. Phòng học ngoại ngữ gồm có 01 phòng học với 21 bộ máy tính, 21 bộ bàn ghế, 21 tai nghe, 01 máy chiếu, 02 điều hòa, 01 hệ thống loa mic, 01 bục, 01 bảng. Các trang thiết bị được mua sắm đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy, NCKH của người học và giảng viên.

- Trang thiết bị phục vụ đào tạo:

Tất cả các phòng học của nhà trường được trang bị đầy đủ bục giảng, bàn ghế và bảng từ chống lóa, hệ thống chiếu sáng quạt. Nhà trường có đủ máy chiếu (projector) phục vụ giảng dạy và NCKH, toàn bộ các phòng học tại giảng đường phục vụ cho hoạt động giảng dạy trực tiếp được lắp cố định máy chiếu, các phòng học lớn được trang bị hệ thống âm thanh (loa, âm ly, micro). Bên cạnh đó, các thiết bị khác như loa di động, máy cassette phục vụ học ngoại ngữ được trang bị và để tại phòng chờ của giáo viên của từng khu vực giảng đường để phục vụ các giáo viên có nhu cầu. Ngoài các trang thiết bị hỗ trợ dạy học tại các phòng học, Nhà trường có hệ thống phòng máy tính (gồm có 04 phòng với số lượng máy tính mỗi phòng là từ 21 – 52 máy) được trang bị đầy đủ máy tính, máy chiếu, tai nghe..., được kết nối mạng LAN và mạng Internet, giúp sinh viên, học viên và cán bộ giáo viên nhà trường trong việc khai thác thông tin mạng, khai thác các trang web riêng của nhà trường,

cung cấp dịch vụ Web Server, cung cấp dịch vụ File Server, cung cấp dịch vụ Print Server, khai thác phần mềm thư viện (Winsis)...

Bảng 3: Thông kê trang thiết bị phục vụ đào tạo

STT	Tên gọi của máy, thiết bị kí hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị	Ghi chú
1	Máy tính tại phòng máy thực hành, phòng học ngoại ngữ	Việt Nam	190	Tin học, Ngoại ngữ, Các HP thi trắc nghiệm trên MT...	
2	Máy tính tại các phòng làm làm việc		141		Chủ yếu phục vụ công tác quản lý ở các khoa, Phòng, Ban...
3	Máy tính xách tay	Nhật + Mỹ	7		Chủ yếu phục vụ công tác quản lý
4	Máy chiếu		53	Tất cả các học phần	
5	Máy Scan		4		Chủ yếu phục vụ công tác quản lý ở các khoa, Phòng, Ban...
6	Máy in		98		Chủ yếu phục vụ công tác quản lý ở các khoa, Phòng Ban...
7	Máy photocopy	Nhật	03		Chủ yếu phục vụ công tác quản lý ở các khoa, Phòng, Ban...
8	Hệ thống âm thanh	Liên Doanh	14	Tất cả các học phần	
9	Bộ phát không dây		24	Tất cả các học phần	
10	Máy điều hòa		61		Chủ yếu phục vụ hoạt động của các Khoa, phòng, Ban, các lớp CLC, các lớp SDH...

(Nguồn: Phòng Quản trị - Phục vụ, 2022)

- Thư viện:

Về thư viện, sinh viên nhà trường được sử dụng hệ thống thư viện bao gồm: Thư viện trường có 602 đầu sách với 39.382 cuốn, số lượng khóa luận, luận văn, luận án 3.195 cuốn trong đó luận văn 1667 cuốn, luận án 10 cuốn, khóa luận 1518 cuốn. Ngoài ra, với tư cách là Trường thành viên của Đại học Thái Nguyên. Nhà trường được sử dụng chung hệ thống thư viện tại Trung tâm học liệu – Đại học Thái Nguyên với 5.814 đầu sách với 26.212 cuốn, tạp chí, kể cả e- book, cơ sở dữ liệu (dành cho khối ngành kinh tế). Thông qua hợp tác quốc tế, Nhà trường được mạng lưới giáo dục đại học Châu Á (ANHE) có 859 đầu sách với 931 cuốn, trong đó có nhiều đầu sách quý trên thế giới xuất bản bằng tiếng Anh. Hệ thống thư viện trên có đầy đủ phòng đọc, phòng mượn với đầy đủ số lượng sách, báo, tài liệu, máy tính kết nối mạng internet để phục vụ người học trong quá trình học tập và nghiên cứu tại Trường.

Bảng 4: Thư viện phục vụ CTĐT Kinh tế phát triển tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

TT	Thư viện	Diện tích thư viện (m ²)	Diện tích phòng đọc (m ²)	Số chỗ ngồi	Số lượng máy tính tra cứu	Số đầu sách (GT, TK)/ số bản	Phần mềm quản lý thư viện
1	Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên	7.200	7.200	400	400	1.982/> 20.000	
2	Thư viện Trường	235,1	80,3	40	01	602(486/41)	ELIB
3	Thư viện điện tử www.elib.tueba.edu.vn					>1.500 cuốn	

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp ba công khai trường ĐHK& QTKD, 2022)

- Mạng công nghệ thông tin, cổng thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

Nhà trường lắp đặt hệ thống máy chủ gồm 05 máy được sử dụng để lưu trữ dữ liệu quản lý, cài đặt các phần mềm quản lý và các dịch vụ trực tuyến. Đồng thời phòng máy chủ cũng được trang bị các thiết bị để đảm bảo an ninh, an toàn mạng và đảm bảo các điều kiện khác như thiết bị chống sét, điều hòa nhiệt độ, thiết bị sao lưu dữ liệu... Nhà trường đã thuê đường truyền Internet trực tiếp và đường truyền cáp quang để kết nối với hệ thống máy chủ để phục vụ việc truy cập qua Internet đến các phần mềm và dịch vụ trực tuyến của Nhà trường.

Hệ thống máy tính của Nhà trường được bố trí thành 04 phòng tại 2 giảng đường là GK1 và GK2. Các phòng máy tính được trang bị đầy đủ các thiết bị hỗ trợ dạy học như máy chiếu, phong chiếu, bảng từ, hệ thống chiếu sáng, hệ thống quạt, điều hòa. 100% số máy tính được kết nối mạng LAN và nối mạng Internet để phục vụ giảng dạy và học tập.

Nhà trường đã đầu tư đủ máy tính cho tất cả các phòng, khoa, trung tâm với tổng số là 141 máy. Các máy tính được kết nối mạng LAN, mạng Internet để khai thác các phần mềm quản lý của Nhà trường.

Từ năm 2012, Nhà trường đã phủ sóng Internet không dây tại khu vực nhà hiệu bộ, thư viện. Đến tháng 6/2016, Nhà trường đã phủ sóng Internet không dây tại toàn bộ các giảng đường, nhà Hiệu bộ, thư viện và ký túc xá để phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên truy cập.

Nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, giảng dạy, học tập và NCKH, Nhà trường đã đầu tư, ứng dụng một số phần mềm như: phần mềm quản lý đào tạo IU (năm 2009), phần mềm quản lý khoa học (năm 2012), phần mềm quản lý nhân sự (năm 2013), phần mềm quản lý tài chính, phần mềm quản lý thư viện (năm 2012), phần mềm tuyển sinh trực tuyến (năm 2015), phần mềm thực hành môn học kế toán máy (năm 2005), phần mềm thực hành môn học Thương mại điện tử căn bản (năm 2007), phần mềm thi trắc nghiệm trên máy tính (năm 2010).

Từ năm 2012, Nhà trường đã cung cấp miễn phí hộp thư điện tử theo tên miền riêng của Nhà trường (@tueba.edu.vn) cho tất cả cán bộ, giảng viên và sinh viên. Đến nay, Nhà trường đã phủ sóng Internet không dây (wifi) tại tất cả các khu vực làm việc và đã cấp tài khoản truy cập miễn phí cho tất cả cán bộ, giảng viên.

2. Giới thiệu chương trình đào tạo

2.1. Thông tin chung

Bảng 5: Thông tin chung về CTĐT

Tên gọi:	Kinh tế nông nghiệp
Bậc:	Tiến sĩ
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Thời gian:	3 năm
Số tín chỉ:	90
Ngôn ngữ đào tạo:	Tiếng Việt Nam
Khoa quản lý:	Khoa Kinh tế
Website:	http://kinhte.tueba.edu.vn/
Ban hành:	2006

2.2. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp tiến sĩ ngành kinh tế nông nghiệp có thể công tác trong các cơ quan, đơn vị sau:

- Nghiên cứu viên cao cấp, nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp, giảng viên chính tại các viện nghiên cứu, các trường đại học, trường cao đẳng, trung cấp, các trung tâm nghiên cứu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và liên quan;

- Cán bộ quản lý, chuyên gia tư vấn, cán bộ chuyên môn trong cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội và nghề nghiệp, cơ quan tư vấn chính sách về nông nghiệp và phát triển nông thôn các cấp;

- Cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn trong các tổ chức phi chính phủ;

- Tổng giám đốc, giám đốc, cán bộ lãnh đạo, cán bộ chuyên môn của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và liên quan.

3. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives - POs)

3.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ tiến sĩ kinh tế nông nghiệp nhằm cung cấp cho xã hội những nhà khoa học có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp vững vàng, có trình độ cao về lý thuyết và năng lực thực hành, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, khả năng hội nhập quốc tế, phát triển tri thức mới, phát hiện nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, quản lý nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- PO1: Có phương pháp luận và khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo. Có khả năng phát hiện và giải quyết được những vấn đề mới về kinh tế nông nghiệp cả về mặt lý luận và thực tiễn;

- PO2: Có khả năng vận dụng kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học vào công tác giảng dạy, đào tạo, tư vấn ngành/ chuyên ngành kinh tế nông nghiệp, phát triển nông thôn;

- PO3: Có khả năng tư duy và làm việc độc lập, ứng dụng và tổ chức triển khai các hoạt động quản lý vĩ mô, vi mô, điều hành, sản xuất, kinh doanh trong ngành nông nghiệp hiện đại ngày nay;

PO4: Có năng lực dẫn dắt chuyên môn, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, quản lý nông nghiệp - nông thôn nói riêng và trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác có liên quan đến nông nghiệp, nông thôn, nông dân.

4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes – PLOs)

4.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm như sau:

PLO1: Kiến thức

- PLO1.1: Phân biệt được các giá trị cốt lõi trong học thuật, các nguyên lý, học thuyết của ngành kinh tế nông nghiệp;

- PLO1.2: Ứng dụng kiến thức tổng hợp về pháp luật, kiến thức nâng cao về tổ chức quản lý, chính sách nông nghiệp, phát triển nông thôn, quản lý ngành hàng nông sản vào tổ chức sản xuất, kinh doanh, phát triển nông nghiệp trong điều kiện hội nhập;

- PLO1.3: Tiếp cận được kiến thức nâng cao và các phương pháp hiện đại để hình thành ý tưởng, đề xuất, chủ trì thực hiện, tổ chức nghiên cứu và chuyển giao các đề tài nghiên cứu, các dự án phát triển công nghệ mới trong các lĩnh vực liên quan đến kinh tế nông nghiệp;

- PLO1.4: Phân tích, đánh giá, dự báo, phân biện được các chính sách; hoạch định, tổ chức thực hiện chính sách và chiến lược nông nghiệp, nông thôn ở tầm vĩ mô;

- PLO1.5: Có năng lực quản lý, đánh giá chương trình dự án các cấp, xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn từ trung ương đến cơ sở; phát triển thị trường nông nghiệp;

PLO2: Kỹ năng

- PLO2.1: Sử dụng tốt ngoại ngữ tiếng Anh trong giao tiếp và trao đổi học thuật thuộc lĩnh vực chuyên ngành; có thể viết được các báo cáo khoa học chuyên ngành bằng tiếng Anh; tiếng Anh đạt trình độ TOEFL iBT từ 4.6 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS từ 5.5 trở lên;

- PLO2.2: Phát triển được tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo, làm chủ các lý thuyết khoa học, bổ sung phương pháp mới trong nghiên cứu;

- PLO2.3: Nghiên cứu phát triển và ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp liên quan tới Kinh tế nông nghiệp - Nông dân - Nông thôn;

PLO2.4: Thiết lập, tổ chức hợp tác trong hoạt động chuyên môn; tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và khu vực nông thôn;

PLO2.5: Dẫn dắt, tập hợp và lãnh đạo nhóm tổ chức thực hiện các đề tài, chương trình nghiên cứu liên quan tới lĩnh vực kinh tế nông nghiệp; đủ năng lực tham gia thảo luận, phản biện, bảo vệ ý kiến trong các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế về lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp - Nông dân - Nông thôn;

PLO2.6: Đánh giá, phân biện, khuyến cáo và hoàn thiện chiến lược và kế hoạch, tổ chức, quản lý trong các lĩnh vực và ngành nghề kinh tế liên quan tới Nông nghiệp - Nông dân - Nông thôn;

PLO3: Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- PLO3.1: Tự tin, chủ động, sáng tạo, trung thực trong nghiên cứu và công tác; ý thức trách nhiệm cao trong các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường trong cộng đồng;

- PLO3.2: Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác trong lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp - Nông dân - Nông thôn;

- PLO3.3: Nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp; Phán quyết, ra quyết định mang tính chuyên gia về lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp và quản lý phát triển Nông nghiệp - Nông dân - Nông thôn.

4.2. Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra với mục tiêu Chương trình đào tạo, Khung trình độ quốc gia và sứ mạng, tầm nhìn của Trường

a) Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra với mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT) được cho trong Bảng 6. Có thể thấy rằng học viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 6: Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp (PLO)													
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3
PO1	x	x	x	x	x									
PO2						x	x	x	x	x	x			
PO3												x	x	x

b) Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với yêu cầu chuẩn đầu ra trong Khung trình độ quốc gia (bậc 7) được thể hiện trong Bảng 7.

Bảng 7: Quan hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT và yêu cầu CĐR trong Khung trình độ quốc gia (bậc 7)

Khung trình độ quốc gia	Chuẩn đầu ra CTĐT tiến sĩ KTNN
<i>Kiến thức</i>	
Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.	PLO1.1 PLO1.2
Kiến thức liên ngành có liên quan.	PLO 1.3 PLO1.4
Kiến thức chung về quản trị và quản lý.	PLO1.5
<i>Kỹ năng</i>	
Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.	PLO 2.2
Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.	PLO 2.4 PLO 2.5
Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.	PLO 2.3
Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.	PLO2.4
Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	PLO2.1
Làm chủ được kỹ năng lãnh đạo và năng lực làm việc độc lập trong các tổ chức kinh tế và cơ quan quản lý các cấp	PLO2.6
<i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i>	
Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.	PLO 3.3
Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.	PLO 3.1
Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.	PLO 3.2
Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.	PLO 3.3

c) Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra (CDR) đối với các tiêu chuẩn và tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường và nhu cầu của nhà sử dụng lao động

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

Bảng 8: Quan hệ giữa CDR của CTĐT với chuẩn nghề nghiệp, tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường và yêu cầu của nhà sử dụng lao động

Chuẩn đầu ra CTĐT tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp	Chuẩn nghề nghiệp (nếu có)	Tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường	Yêu cầu của nhà sử dụng lao động
PLO 1		M	M
PLO 2		M	M
PLO 3		M	R

5. Đối tượng và tiêu chí tuyển sinh

6. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quá trình đào tạo

CTĐT tiến sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp của trường ĐH Kinh tế và QTKD được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập, từ đó có thể tốt nghiệp trong thời gian 2,5 - 3 năm, tổng số tín chỉ của CTĐT là 90 tín chỉ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT, Đại học Thái Nguyên và trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp theo quy định của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

7. Chương trình dạy học

7.1. Cấu trúc chương trình dạy học và kế hoạch giảng dạy

7.1.1. Cấu trúc chương trình dạy học

Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ gồm 4 phần: kiến thức trình độ tiến sĩ, tiểu luận tổng quan, chuyên đề và luận án tiến sĩ. Trong đó phần kiến thức trình độ tiến sĩ bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 9.

Bảng 9: Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Chương trình dạy học tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Khối kiến thức trình độ tiến sĩ	4	4
II	Tiểu luận tổng quan	2	
III	Chuyên đề	6	
IV	Luận án tiến sĩ	74	
	Tổng số tín chỉ	86	4

Các khối kiến thức được thiết kế nhằm đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp được thể hiện trong Bảng 10.

Bảng 10: Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ	PLOs									
				1.1	1.2	..	...	...	..	..	..	..	3.3
I	Khối kiến thức trình độ tiến sĩ	8	8,89	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II	Tiểu luận tổng quan	2	2,22	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
III	Chuyên đề	6	6,67										
IV	Luận án tiến sĩ	74	82,22	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Tổng	90	100										

Danh sách các học phần trong chương trình dạy học phân theo khối kiến thức cụ thể như sau:

Bảng 11: Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp

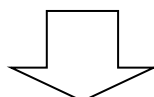
TT	Mã HP	Học phần	Lý thuyết	Thực hành/ thảo luận	Tổng số tín chỉ
I		Khối kiến thức trình độ tiến sĩ	4	4	8
		Các học phần bắt buộc	2	2	4
1	TAE 831	Lý thuyết kinh tế nông nghiệp	1	1	2
2	MWD 831	Phương pháp NCKH và viết luận án tiến sĩ	1	1	2

		Các học phần tự chọn (chọn 2 học phần)	2	2	4
3	ADI 831	Phát triển nông nghiệp và Hội nhập quốc tế	1	1	2
4	ASP 831	Chiến lược và chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn	1	1	2
5	ESD 831	Kinh tế và Phát triển bền vững	1	1	2
6	CTA 831	Phân tích lợi ích, chi phí - Lý thuyết và ứng dụng	1	1	2
II		Tiểu luận tổng quan	0	2	2
III		Chuyên đề	0	6	6
		Chuyên đề 1		2	2
		Chuyên đề 2		2	2
		Chuyên đề 3		2	2
IV		Luận án tiến sĩ		74	74
		Tổng số tín chỉ thuộc trình độ tiến sĩ	4	86	90

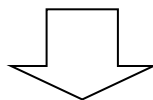
7.1.2. Kế hoạch giảng dạy

Trình tự nội dung chương trình và bản đồ chương trình dạy học tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp được thể hiện trong Sơ đồ 2 dưới đây:

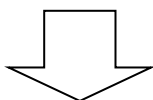
Năm thứ nhất					
Học kỳ 1			Học kỳ 2		
Học phần và mã học phần		Số tín chỉ	Học phần và mã học phần		Số tín chỉ
Bắt buộc			Tự chọn (2 trong 4 học phần)		
TAE 831	Lý thuyết kinh tế nông nghiệp	2	ADI 831	Phát triển nông nghiệp và Hội nhập quốc tế	2
MWD 831	Phương pháp NCKH và viết luận án tiến sĩ	2	ASP 831	Chiến lược và chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn	2
			ESD 831	Kinh tế và Phát triển bền vững	2
			CTA 831	Phân tích lợi ích, chi phí - Lý thuyết và ứng dụng	2
	Tổng TC	4		Tổng TC	4



Năm thứ hai					
Học kỳ 1			Học kỳ 2		
Tiểu luận tổng quan	Số tín chỉ		3 chuyên đề	Số tín chỉ	
Tiểu luận tổng quan	2		3 chuyên đề	6	
Tổng TC	2		Tổng TC	6	



Năm thứ ba	
Luận án	Số tín chỉ
Luận án	74



Sơ đồ 2: Bản đồ chương trình dạy học ngành tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp

Kế hoạch giảng dạy đối với CTĐT ngành tiến sĩ KTNN như sau:

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Điều kiện			
					Bắt buộc	Tự chọn	Tiên quyết	Học trước
1	4	Lý thuyết kinh tế nông nghiệp	TAE831	2	x			
		Phương pháp NCKH và viết luận án tiến sĩ	MWD831	2	x			
2	6	Phát triển nông nghiệp và Hội nhập quốc tế	ADI831	2		x		
		Chiến lược và chính sách phát triển nông nghiệp,	ASP831	2		x		

		nông thôn						
		Kinh tế và Phát triển bền vững	ESD831	2		x		
		Phân tích lợi ích, chi phí- Lý thuyết và ứng dụng	CTA831	2		x		
3	2	Tiểu luận tổng quan		2	x			
4	6	Chuyên đề 1		2	x			
		Chuyên đề 3		2	x			
		Chuyên đề 3		2	x			
5+6	74	Luận án tiến sĩ		74	x			

7.2. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp được thể hiện trong bảng 12.

Bảng 12: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp

TT	Học phần	PLOs													
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3
1	Lý thuyết kinh tế nông nghiệp	M				M	R	R				R			R
2	Phương pháp NCKH và viết luận án tiến sĩ	M			R				M		R				I
3	Phát triển nông			R				R			R		R	R	

	ngành và Hội nhập quốc tế														
4	Chiến lược và chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn	R	R						R				R	R	
5	Kinh tế và Phát triển bền vững			R	R				R		R		R	R	
6	Phân tích lợi ích, chi phí - Lý thuyết và ứng dụng			R	R				M	M	M	M		R	R
7	Tiểu luận tổng quan	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
8	Chuyên đề 1	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
9	Chuyên đề 2	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
10	Chuyên đề 3	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
11	Luận Án	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M

7.3. Mô tả các học phần trong chương trình dạy học

* Học phần 1: Lý thuyết kinh tế nông nghiệp

Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lý thuyết: 24 GTC; Thảo luận: 12 GTC; Tự học: 72 GTC)

Giới thiệu tóm tắt học phần

Học phần “Lý thuyết Kinh tế nông nghiệp” có thời lượng 2 tín chỉ, thực hiện trong năm thứ nhất của chương trình đào tạo tiến sĩ. Học phần này trang bị cho NCS những kiến thức lý thuyết nâng cao về Kinh tế nông nghiệp, bao gồm các kiến thức nâng cao về cơ cấu và tái cơ

cấu kinh tế nông nghiệp; về quản lý và sử dụng các nguồn lực lao động và đất đai trong nông nghiệp; về thị trường và liên kết ngành hàng nông sản; và chuyển đổi số và phát triển nông nghiệp kỹ thuật số/ nông nghiệp thông minh. Học phần giúp trang bị cho NCS một số kỹ năng phân tích, đánh giá cơ cấu kinh tế nông nghiệp; đánh giá sử dụng các nguồn lực lao động, đất đai trong nông nghiệp; phân tích chuỗi giá trị ngành hàng nông sản. Học phần đồng thời trang bị cho NCS phương pháp và kỹ năng để phát hiện khoảng trống lý thuyết cần nghiên cứu và vận dụng vào quá trình nghiên cứu và viết luận án tiến sĩ về các chủ đề có liên quan đến kinh tế nông nghiệp và các hướng chuyên sâu nói trên. Bên cạnh đó, học phần cũng khuyến khích NCS vận dụng các kiến thức chuyên ngành và các kỹ năng chuyên sâu vào phân tích các vấn đề; đề xuất và luận giải các biện pháp nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra trong phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam. Giới thiệu mục tiêu học phần (Course objectives)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Cung cấp hệ thống lý thuyết quan trọng cho hoạt động sản xuất nông nghiệp. Từ đó người học có thể vận dụng các kiến thức này vào trong việc hoạch định các chính sách, chiến lược phát triển nông nghiệp cho Việt Nam, cho các địa phương hoặc cho công tác nghiên cứu cũng như công việc thực tế có liên quan.	PLO1.1 PLO1.5
CO2	Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, thảo luận đối với các vấn đề sản xuất nông nghiệp. Giúp người học có được phương pháp, kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức của sản xuất nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế, đồng thời phân tích và đánh giá được các chính sách, chiến lược phát triển nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.	PLO2.1 PLO2.2 PLO2.6
CO3	Khả năng tự chủ, khả năng dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ; có khả năng tự định hướng; đưa ra được kết luận và cải tiến các hoạt động về các vấn đề liên quan đến sản xuất nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế.	PLO3.3

Chuẩn đầu ra của học phần (Course learning outcomes - CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	Phân tích được những lý thuyết cơ bản, nâng cao và chuyên sâu về sản xuất nông nghiệp.
CLO2	Đánh giá được thực trạng sản xuất nông nghiệp ở các cấp độ từ quốc gia tới địa phương.
CLO3	Vận dụng kiến thức về các lý thuyết phát triển nông nghiệp vào nghiên cứu và đề xuất các chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn.
CLO4	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm; kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá các vấn đề về phát triển nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế.
CLO5	Có khả năng dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, hội nhập quốc tế; có sáng kiến, có khả năng tự định hướng; có khả năng đưa ra được kết luận và cải tiến các hoạt động về các vấn đề liên quan đến phát triển nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Ma trận quan hệ giữa CDR học phần 1 với CDR CTĐT

(Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO1.1	PLO1.5	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.6	PLO3.3
CLO1	M					
CLO2		M				
CLO3			R			
CLO4				R	R	
CLO5						R

*** Học phần 2: Phương pháp NCKH và viết luận án tiến sĩ**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lý thuyết: 24 GTC; Thảo luận: 12 GTC; Tự học: 72 GTC)

Giới thiệu tóm tắt học phần

Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học và viết luận án tiến sĩ thuộc khoa kinh tế nhằm cung cấp cho NCS các kiến thức cơ bản và nâng cao về cách thức tiến hành một nghiên cứu khoa học nói chung, và cách hình thành ý tưởng, triển khai và viết luận án tiến sĩ

một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Đồng thời, học phần còn trang bị các kiến thức và kỹ năng viết một bài báo khoa học từ các sản phẩm của đề tài, luận án, chương trình... để công bố trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập sâu rộng về giáo dục và đào tạo.

Giới thiệu mục tiêu học phần (Course objectives)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Kiến thức nâng cao và các phương pháp hiện đại để hình thành ý tưởng, đề xuất, chủ trì thực hiện, tổ chức nghiên cứu và chuyển giao các đề tài nghiên cứu, các dự án phát triển công nghệ mới trong các lĩnh vực liên quan đến kinh tế nông nghiệp.	PLO1.3
CO2	Phát triển được tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo, làm chủ các lý thuyết khoa học, bổ sung phương pháp mới trong nghiên cứu các vấn đề liên quan đến kinh tế nông nghiệp, nông thôn.	PLO1.4
CO3	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các thành tựu mới về khoa học - công nghệ trong lĩnh vực liên quan tới Kinh tế Nông nghiệp – Nông dân - Nông thôn cho đề tài và các dự án.	PLO2.3
CO4	Dẫn dắt, tập hợp và lãnh đạo nhóm tổ chức thực hiện các đề tài, chương trình nghiên cứu liên quan tới lĩnh vực kinh tế nông nghiệp; đủ năng lực tham gia phản biện, bảo vệ ý kiến trong các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế về lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp - Nông dân - Nông thôn.	PLO2.5
CO5	Đề xuất đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh khác nhau trong lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp - Nông dân - Nông thôn.	PLO3.3

Chuẩn đầu ra của học phần (Course learning outcomes - CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	Phân tích cách thức tiến hành một nghiên cứu khoa học nói chung, và cách

	hình thành ý tưởng, thiết kế nghiên cứu, phát triển đề cương nghiên cứu, triển khai thực hiện và viết luận án tiến sĩ một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Trang bị các kiến thức và kỹ năng viết một bài báo khoa học từ các sản phẩm của đề tài, luận án, chương trình... để công bố trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập sâu rộng về giáo dục và đào tạo.
CLO2	Phát triển được tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo, làm chủ các lý thuyết khoa học, bổ sung phương pháp mới trong nghiên cứu các vấn đề liên quan đến kinh tế nông nghiệp, nông thôn thông qua tổng quan hệ thống các tài liệu nghiên cứu có chất lượng trong và ngoài nước.
CLO3	Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các thành tựu mới về khoa học - công nghệ trong lĩnh vực liên quan tới Kinh tế Nông nghiệp – Nông dân - Nông thôn cho đề tài và các dự án thông qua tổng quan hệ thống các tài liệu nghiên cứu có chất lượng trong và ngoài nước, phân tích nguồn dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp từ điều tra, tiếp cận thực tế.
CLO4	Dẫn dắt, tập hợp và lãnh đạo nhóm tổ chức thực hiện các đề tài, chương trình nghiên cứu liên quan tới lĩnh vực kinh tế nông nghiệp; đủ năng lực tham gia phản biện, bảo vệ ý kiến trong các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế về lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp - Nông dân - Nông thôn.
CLO5	Xuất bản bài báo trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong liên quan đến lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp - Nông dân - Nông thôn, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh quá trình toàn cầu hóa, hội nhập sâu rộng với khu vực và thế giới.

Ma trận quan hệ giữa CDR học phần 2 với CDR CTĐT

(Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.3	PLO2.5	PLO3.3
CLO1	M				
CLO2		R			
CLO3			M		
CLO4				R	

CLO5					I
------	--	--	--	--	---

*** Học phần 3: Phát triển nông nghiệp và Hội nhập quốc tế**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lý thuyết: 24 GTC; Thảo luận: 12 GTC; Tự học: 72 GTC)

Giới thiệu tóm tắt học phần

Môn học Phát triển nông nghiệp và Hội nhập quốc tế cung cấp các kiến thức cơ bản và nâng cao về các vấn đề thuộc về lĩnh vực phát triển nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Học phần bao gồm có 4 chương:

Chương 1: Phát triển nông nghiệp. Cung cấp kiến thức một số vấn đề cơ bản về Phát triển nông nghiệp như các khái niệm, các yếu tố ảnh hưởng và các nội dung phát triển nông nghiệp. Ngoài ra, chương 1 giới thiệu và thảo luận các nội dung về phát triển nông nghiệp tại các nền kinh tế châu Á và phát triển nông nghiệp tại Việt Nam.

Chương 2: Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế. Cung cấp kiến thức về các khái niệm, đặc trưng của toàn cầu hoá, khái niệm và nội hàm của hội nhập quốc tế. Giới thiệu và thảo luận các nội dung về những cơ hội, thách thức mà các nước đang phát triển đối mặt trong quá trình toàn cầu hoá, tính tất yếu cả hội nhập quốc tế; tác động của hội nhập quốc tế tới nền kinh tế - xã hội, thực tiễn toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế của Việt Nam

Chương 3: Các lý thuyết phát triển về nông nghiệp và lý thuyết về hội nhập quốc tế. Giới thiệu một số lý thuyết phát triển về nông nghiệp và một số lý thuyết hội nhập kinh tế quốc tế như: Lý thuyết Liên minh hải quan; Lý thuyết về khu vực thương mại tự do; Lý thuyết về thị trường chung,...

Chương 4: Phát triển nông nghiệp trong hội nhập quốc tế. Giới thiệu các quan điểm về phát triển nông nghiệp trong hội nhập quốc tế, chính sách phát triển nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế. Giới thiệu và thảo luận các nội dung về nông nghiệp Việt Nam trên lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế; Chiến lược phát triển nông nghiệp trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Giới thiệu mục tiêu học phần (Course objectives)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Cung cấp những kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu về phát triển nông nghiệp và hội nhập quốc tế. Người học có thể nắm được các kiến thức về lý thuyết phát triển nông nghiệp và lý thuyết hội nhập kinh tế quốc tế. Cung cấp các kiến thức về lý	PLO1.3

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
	luận cũng như thực tiễn phát triển nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế trên thế giới và Việt Nam. Từ đó người học có thể vận dụng các kiến thức này vào trong việc hoạch định các chính sách, chiến lược phát triển nông nghiệp cho Việt Nam, cho các địa phương hoặc cho công tác nghiên cứu cũng như công việc thực tế có liên quan.	
CO2	Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, thảo luận đối với các vấn đề phát triển nông nghiệp và hội nhập quốc tế. Giúp người học có được phương pháp, kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức của nông nghiệp trong hội nhập quốc tế, đồng thời phân tích và đánh giá được các chính sách, chiến lược phát triển nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.	PLO2.2, PLO2.5
CO3	Khả năng tự chủ, khả năng dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ; có khả năng tự định hướng; đưa ra được kết luận và cải tiến các hoạt động về các vấn đề liên quan đến phát triển nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế.	PLO3.1, PLO3.2

Chuẩn đầu ra của học phần (Course learning outcomes - CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	Phân tích được những kiến thức cơ bản, nâng cao và chuyên sâu về phát triển nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế.
CLO2	Đánh giá được thực tiễn phát triển nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế ở các cấp độ từ quốc gia tới địa phương.
CLO3	Vận dụng kiến thức về các lý thuyết phát triển nông nghiệp và các lý thuyết hội nhập kinh tế quốc tế vào trong việc hoạch định các chính sách.
CLO4	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm; kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá các vấn đề về phát triển nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế.
CLO5	Có khả năng dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, hội nhập quốc tế; có sáng kiến, có khả năng tự định hướng; có khả năng đưa ra được kết luận và cải tiến các hoạt động về các vấn đề liên quan đến phát

	triển nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế.
--	--

Ma trận quan hệ giữa CDR học phần 3 với CDR CTĐT

(Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO1.3	PLO2.2	PLO2.5	PLO3.1	PLO3.2
CLO1	R				
CLO2	R				
CLO3	R				
CLO4		R	R		
CLO5				R	R

*** Học phần 4: Chiến lược và chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lý thuyết: 24 GTC; Thảo luận: 12 GTC; Tự học: 72 GTC)

Giới thiệu tóm tắt học phần

Chiến lược và chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn cung cấp cho người học kiến thức lý luận và thực tiễn về chiến lược và chính sách trong phát triển nông nghiệp, nông thôn. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, người học có thể đánh giá được các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách.

Giới thiệu mục tiêu học phần (Course objectives)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về chiến lược và chính sách trong phát triển nông nghiệp, nông thôn	PLO1.1; PLO1.2.
CO2	Đánh giá được chiến lược, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn ở phạm vi quốc gia	PLO2.3
CO3	Năng lực làm việc độc lập trong việc ra các quyết định quản lý; Hướng dẫn, giám sát các thành viên nhóm trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	PLO3.1; PLO3.2.

Chuẩn đầu ra của học phần (Course learning outcomes - CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	- Phân tích được những vấn đề lý luận chuyên sâu về chính sách, chiến lược phát triển, đặc biệt là chiến lược, chính sách trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn
CLO2	- Đánh giá chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn đã triển khai thực hiện. - Đề xuất hoàn thiện chính sách
CLO3	- Độc lập trong việc ra các quyết định quản lý; - Hướng dẫn, giám sát các thành viên nhóm trong việc thực hiện nhiệm vụ

Ma trận quan hệ giữa CDR học phần 4 với CDR CTĐT

(Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO1.1	PLO1.2	PLO2.3	PLO3.1	PLO3.2
CLO1	R				
CLO2		R			
CLO3			M	R	R

*** Học phần 5: Kinh tế và Phát triển bền vững**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lý thuyết: 24 GTC; Thảo luận: 12 GTC; Tự học: 72 GTC)

Giới thiệu tóm tắt học phần

Học phần Kinh tế và Phát triển bền vững cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về kinh tế và phát triển bền vững cả trên phương diện lý luận và thực tiễn, gồm: những vấn đề chung về phát triển bền vững; tăng trưởng kinh tế với bền vững về mặt xã hội; tăng trưởng kinh tế với bền vững về mặt môi trường; đánh giá thực trạng phát triển kinh tế ở Việt Nam, từ đó đề xuất được những giải pháp nhằm phát triển kinh tế nhanh và bền vững

Giới thiệu mục tiêu học phần (Course objectives)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Kiến thức chuyên sâu về kinh tế và phát triển bền vững	PLO1.3; PLO1.4

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho học viên:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO2	Có khả năng làm việc nhóm, lãnh đạo nhóm, thuyết trình và truyền đạt các vấn đề, các nghiên cứu liên quan đến kinh tế và phát triển bền vững	PLO2.4; PLO2.6
CO3	Có trách nhiệm với bản thân; chủ động, sáng tạo trong học tập, nghiên cứu và công tác.	PLO3.1; PLO3.2

Chuẩn đầu ra của học phần (Course learning outcomes - CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	- Hiểu được các kiến thức chuyên sâu về kinh tế và phát triển bền vững, như: những vấn đề chung về phát triển bền vững; tăng trưởng kinh tế với bền vững về mặt xã hội; tăng trưởng kinh tế với bền vững về mặt môi trường. - Hiểu được thực tiễn phát triển kinh tế ở Việt Nam, đánh giá được mức độ phát triển bền vững về mặt kinh tế ở Việt Nam.
CLO2	- Phối hợp và làm việc với nhiều thành viên nhóm. - Có kỹ năng thuyết trình trước đám đông. - Đo lường được mức độ phát triển bền vững kinh tế, xây dựng được nhiệm vụ, kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế bền vững ở địa phương, quốc gia.
CLO3	- Làm các bài tập cá nhân, bài tập tình huống theo yêu cầu của giảng viên. - Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong phân tích thực trạng phát triển kinh tế bền vững; xây dựng các chính sách gắn tăng trưởng kinh tế với bền vững về xã hội, bền vững về môi trường cũng như phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

Ma trận quan hệ giữa CDR học phần 5 với CDR CTĐT

(Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.4	PLO2.6	PLO3.1	PLO3.2
CLO1	R	R				
CLO2			R	R		
CLO3					R	R

*** Học phần 6: Phân tích lợi ích, chi phí - Lý thuyết và ứng dụng**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ (Lý thuyết: 24 GTC; Thảo luận: 12 GTC; Tự học: 72 GTC)

Giới thiệu tóm tắt học phần

Những kiến thức mà học phần này trang bị cho NCS bao gồm: những kiến thức cơ bản về phân tích lợi ích chi phí, các quan điểm trong phân tích lợi ích chi phí, quy trình phân tích như thế nào; Cơ sở nào để nhận dạng, phân tích lợi ích và chi phí; Cách lượng hóa lợi ích chi phí trong các trường hợp có hoặc không có giá thị trường, xuất hiện hàng hóa ngoại thương, trong thị trường bị biến dạng, hay với các loại hàng hóa khác nhau, sau cùng phân tích lợi ích chi phí sẽ được nghiên cứu tại các dự án cụ thể... Tất cả các nội dung đó giúp người học có được những kiến thức và biết vận dụng linh hoạt các phương pháp phân tích các phương án, các dự án phát triển kinh tế xã hội trước khi ra quyết định đối với các dự án đầu tư. Cụ thể gồm 5 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan về phân tích lợi ích chi phí

Chương 2: Nhận dạng lợi ích chi phí

Chương 3: Đo lường lợi ích chi phí khi có giá thị trường và không có giá thị trường

Chương 4: Đánh giá hiệu quả và phân tích độ nhạy

Chương 5: Phân tích lợi ích chi phí – từ những dự án cụ thể

Giới thiệu mục tiêu học phần (Course objectives)

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho NCS:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
CO1	Tiếp cận những kiến thức chuyên sâu về phân tích lợi ích chi phí, những vấn đề về nhận dạng và phân tích lợi ích chi phí từ lý thuyết đến ứng dụng. Những kiến thức có liên quan trong phân tích, đưa ra phương án tối ưu nhất.	PLO1.3 PLO1.4
CO2	Trang bị đủ năng lực nghiên cứu các vấn đề phân tích lợi ích chi phí.	PLO2.2 PLO2.3
CO3	Phát triển khả năng tư duy và làm việc độc lập/ làm việc theo nhóm hiệu quả. Quản lý, đánh giá và cải tiến được các hoạt động	PLO2.4 PLO2.5 PLO2.6
CO4	Có năng lực dẫn dắt chuyên môn, nghiên cứu và chuyển giao kết quả vào thực tiễn về lĩnh vực phân	PLO3.1 PLO3.2

Mục tiêu (COs)	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho NCS:</i>	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT
	tích lợi ích chi phí	PLO3.3

Chuẩn đầu ra của học phần (Course learning outcomes - CLOs)

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>
CLO1	- Đánh giá được các vấn đề lý luận và thực tiễn về phân tích lợi ích chi phí - Hiểu rõ về phân tích lợi ích chi phí trong cơ chế thị trường - Nắm rõ những nội dung trong hoạt động phân tích lợi ích chi phí nhằm phát triển và chọn phương án hiệu quả cao nhất.
CLO2	- Có kỹ năng phát hiện, phân tích, đánh giá các vấn đề trong lĩnh vực phân tích lợi ích chi phí; - Ứng dụng thành thạo quy luật của kinh tế thị trường trong lĩnh vực phân tích lợi ích chi phí; - Phân tích, lý giải có căn cứ khoa học các hiện tượng kinh tế và quản lý phân tích lợi ích chi phí.
CLO3	- Nhận định đánh giá khái quát về phân tích lợi ích chi phí và đề xuất phương án tối ưu có căn cứ khoa học về những giải pháp kinh tế, quản lý hoạt động kinh doanh và phát triển kinh tế xã hội. - Có đủ năng lực thực hiện các dự án trong lĩnh vực phân tích lợi ích chi phí.
CLO4	- Có đủ năng lực dẫn dắt chuyên môn, hướng dẫn nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu vào thực tiễn trong lĩnh vực phân tích lợi ích chi phí

Ma trận quan hệ giữa CDR học phần 6 với CDR CTĐT

(Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)

Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)

Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.3	PLO2.4	PLO2.5	PLO2.6	PLO3.1	PLO3.2	PLO3.3
CLO1	R								
CLO2		R	M	M					

CLO3					M	M			
CLO4							R	R	R

* Tiểu luận tổng quan

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Tiểu luận Tổng quan nghiên cứu có thời lượng 2 tín chỉ, thực hiện trong thời gian 18 tháng đầu của chương trình đào tạo (sau khi NCS hoàn thành bản đề xuất nghiên cứu).

Tiểu luận Tổng quan nghiên cứu yêu cầu NCS thể hiện khả năng tổng hợp phân tích, so sánh, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế có liên quan đến đề tài luận án (như bài báo trên tạp chí khoa học, kỷ yếu hội thảo khoa học, sách chuyên khảo, các đề tài nghiên cứu khoa học được công bố trong và ngoài nước có liên quan tới chủ đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp, từ đó chỉ ra khoảng trống nghiên cứu.

Tổng quan nghiên cứu cũng thể hiện được việc NCS có căn cứ để lựa chọn mô hình nghiên cứu hoặc lựa chọn được cách tiếp cận nghiên cứu vấn đề một cách khoa học.

Việc đánh giá Tiểu luận tổng quan nghiên cứu được thực hiện theo quy định của Trường

* 3 Chuyên đề : Số tín chỉ: 06tín chỉ

Ba chuyên đề tiến sĩ có tổng thời lượng 6 tín chỉ (mỗi chuyên đề 2 tín chỉ), thực hiện trong thời gian 24 tháng đầu của chương trình đào tạo tiến sĩ, sau khi NCS hoàn thành bản đề xuất nghiên cứu. Nội dung của các chuyên đề tiến sĩ không được trùng lặp với nhau và phải phản ánh được một nội dung nghiên cứu hoàn chỉnh liên quan trực tiếp đến chủ đề nghiên cứu của luận án và phù hợp với lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp. Mỗi chuyên đề tiến sĩ phải có tiềm năng để phát triển thành một công trình khoa học có thể công bố trên các tạp chí hoặc hội thảo khoa học trong lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp.

Thông qua việc nghiên cứu và hoàn thành các chuyên đề tiến sĩ, NCS nâng cao được năng lực nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài luận án tiến sĩ, cải thiện kỹ năng viết, đồng thời giải quyết được một số nội dung của đề tài luận án tiến sĩ từ quan điểm của một chuyên gia trong lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp.

Việc đánh giá các chuyên đề tiến sĩ của mỗi NCS được thực hiện bởi một tiểu ban chấm chuyên đề tiến sĩ được thực hiện theo quy định của Trường

7.4. Đề cương chi tiết các học phần (chi tiết tại Phụ lục 2)

7.5. Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh (chi tiết tại Phụ lục 3)

8. Phương pháp giảng dạy – học tập

8.1 Giảng dạy trực tiếp: là các phương pháp dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và học viên lắng nghe. Phương pháp giảng dạy này tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo hướng này được áp dụng gồm: phương pháp thuyết giảng, giải thích cụ thể và câu hỏi gợi mở.

Thuyết giảng: Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giải. Học viên nghe giảng và ghi chép để tiếp nhận các kiến thức, thông tin mà giảng viên truyền đạt.

Giải thích cụ thể: là phương pháp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho học viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

Câu hỏi gợi mở: Giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học tham gia vào thảo luận nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề đặt ra.

8.2 Dạy học dựa vào hoạt động – trải nghiệm: là các phương pháp nhằm khuyến khích học viên thực hiện, tạo cơ hội cho học viên được trình bày. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác đối với các học viên khác. Các phương pháp cụ thể được áp dụng gồm: tranh luận; thảo luận và thực tập.

Tranh luận: là quá trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, người học với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy và học này, học viên hình thành các kỹ năng, tư duy và phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

Thảo luận nhóm: là phương pháp dạy học trong đó người học được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đưa ra. Trong nhóm người học tìm cách bổ sung hoàn thiện quan điểm, giải pháp của nhóm

Thực tập: Phương pháp này áp dụng thông qua các hoạt động điều tra, khảo sát, làm việc với các địa phương, công ty, cơ quan... trong quá trình làm luận văn tốt nghiệp. Qua đó

giúp học viên tiếp cận và hiểu được môi trường thực tế, hình thành kỹ năng nghề nghiệp. Phương pháp này giúp người học gắn giữa lý luận và thực tiễn hình thành kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp

8.3 Tự học: là phương pháp giúp học viên tiếp thu các kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động và độc lập trong việc học tập. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học tập của mình. Phương pháp này áp dụng chủ yếu là bài tập, tiểu luận ở nhà và thực hành tiếng Anh

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp người học đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 13.

Bảng 13: Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy - học

Chiến lược và phương pháp dạy – học	PLOs													
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3
I. Giảng dạy trực tiếp														
1. Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2. Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3. Câu hỏi gợi mở				x	x			x	x			x	x	x
II. Giảng dạy dựa vào hoạt động – trải nghiệm														
1. Tranh luận	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
2. Thảo luận nhóm	x	x	x	x	x									
3. Thực tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
III. Tự học														
1. Tiểu luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

9. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

9.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của học viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa kinh tế thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa kinh tế đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo thạc sĩ kinh tế nông nghiệp theo định hướng ứng dụng của Khoa kinh tế được chia thành 2 loại là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết.

a. Đánh giá tiến trình: Không tính điểm

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần, đánh giá bài tập và đánh giá thuyết trình

* *Đánh giá chuyên cần:* Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của học viên cũng như những đóng góp của học viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học.

* *Đánh giá bài tập:* Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm

* *Đánh giá thuyết trình:* Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo học viên được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động

này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

b. Đánh giá tổng kết: Có tính điểm

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được khoa kinh tế sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết, viết báo cáo và Bảo vệ luận văn.

* *Kiểm tra viết*: Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

* *Viết báo cáo*: NCS được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo tiểu luận của NCS, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

* *Bảo vệ luận án*: Trong phương pháp đánh giá này, học viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp bởi hội đồng đánh giá luận văn bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá.

Bảng 14: Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLOs

Phương pháp đánh giá		PLOs													
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3
I	Đánh giá tiến trình														
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
I	Đánh giá tổng kết														
1	Kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

2	Viết báo cáo tiểu luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Bảo vệ luận án	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

9.2. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Kinh tế và QTKD sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá người học như sau:

Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

10. Tổ chức thực hiện

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh năm 2022 cho NCS ngành kinh tế nông nghiệp.

Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu và đáp ứng các chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật 2 (hai) năm một lần, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Thái Nguyên, tháng năm

Trưởng khoa Kinh tế

(Đã ký)

TS. Nguyễn Tiến Long